

Số: **1754**/NL&MT-KTKH

Hà Nội, ngày 09 tháng 2 năm 2022

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

V/v cung cấp than cám

Kính gửi các Quý Khách Hàng !

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới các Quý Khách hàng.

Để phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM trân trọng kính mời các Quý khách hàng gửi thư chào giá hàng hóa (chủng loại than cám 4a.1, 4b.1, 4b.14, 5b.3 - TCVN 8910:2020 hoặc than pha trộn/ chế biến có chất lượng tương đương than cám 4a.1, 4b.1, 4b.14, 5b.3) với các nội dung như sau:

A – Chỉ dẫn nhà cung cấp:

I. Nhà cung cấp phải chuẩn bị Hồ sơ chào giá bao gồm:

1. Đơn chào giá: Trong đó ghi rõ chủng loại, chất lượng, nguồn gốc than, số lượng, đơn giá, hiệu lực của hồ sơ chào giá.
2. Các tài liệu về năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp.
3. Các tài liệu mô tả kỹ thuật cụ thể của hàng hóa, dịch vụ liên quan (nếu có).

II. Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá: trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá (Hồ sơ chào giá có thời gian hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ bị loại).

III. Quy cách nộp Hồ sơ chào giá:

1. Ghi rõ hồ sơ chào giá Cung cấp than cám, gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp.
2. Nơi nhận: Phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (địa chỉ: số 21B, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội).
3. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá: 8 giờ 30 phút ngày 12/12/2022.

B – Đánh giá hồ sơ chào giá:

I. Đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau:



1. Có Hồ sơ chào giá nộp không muộn hơn thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

2. Có đơn chào giá được đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu.

3. Giá chào ghi trong hồ sơ chào giá phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện bất lợi cho bên mời chào giá; giá chào phải bằng Việt Nam đồng.

4. Thời gian hiện lực của Hồ sơ chào giá đáp ứng yêu cầu.

Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

II. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: Sử dụng tiêu chí “đạt”, “không đạt” để đánh giá. Hồ sơ chào giá được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí quy định tại các mục dưới đây được đánh giá là “đạt”.

1. Tiêu chuẩn năng lực, kinh nghiệm:

STT	Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Mức độ đáp ứng
I. Quy định chung		
1	Doanh nghiệp có giấy chứng nhận kinh doanh than theo quy định hiện hành của các cơ quan quản lý Nhà nước và Pháp luật Việt Nam.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
2	Cam kết không trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của Pháp luật thời điểm cung cấp than cho VICEM E&E (cam kết của doanh nghiệp).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
3	Doanh nghiệp hạch toán tài chính độc lập	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
4	Cam kết không trong thời gian bị các cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu dừng hoạt động kinh doanh than (cam kết của doanh nghiệp)	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
5	Nguồn gốc than có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. (Cụ thể: chứng minh nguồn gốc than qua các hợp đồng, hóa đơn mua bán...).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
6	Chất lượng than phải đáp ứng theo tiêu chuẩn hiện hành của các cơ quan quản lý Nhà nước, và theo yêu cầu của VICEM E&E. (Cụ thể: Theo TCVN hiện hành hoặc tương đương, TCCS. Phù hợp với yêu cầu của VICEM E&E).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
7	Có vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng trở lên.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
II. Doanh nghiệp cung cấp than pha trộn/ chế biến thương mại		

1	Đáp ứng các quy định thuộc phần I (quy định chung)	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
2	Có đủ điều kiện chế biến than theo quy định hiện hành của các cơ quan quản lý Nhà nước.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
3	Chứng minh được khả năng cung cấp đa dạng các chủng loại than khác nhau. (Cụ thể: qua các hợp đồng, hóa đơn mua bán than).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
4	Có Hợp đồng cung cấp than chế biến (gồm chủng loại, chất lượng, khối lượng than); Chất lượng than chế biến phải có chứng thư giám định chất lượng của cơ quan giám định độc lập với từng lô hàng.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
5	Sở hữu hoặc thuê hệ thống kho bãi và thiết bị phù hợp để chế biến than đảm bảo độ đồng nhất của than, phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 8910:2020 hoặc của VICEM. (có tài liệu chứng minh kèm theo).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
III. Doanh nghiệp cung cấp than nhập khẩu		
1	Đáp ứng các quy định thuộc phần I (quy định chung)	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
2	Có hợp đồng với các tổ chức cung cấp than có nguồn gốc nhập khẩu (hợp đồng nhập khẩu than trực tiếp hoặc hợp đồng mua bán than có nguồn gốc nhập khẩu), có đầy đủ hồ sơ chứng minh than có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp (tờ khai hải quan thông quan hàng hóa, C/O, C/Q...).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
3	Cam kết than có nguồn gốc đúng theo hồ sơ chứng minh; chất lượng của than cung cấp tương ứng theo chứng thư giám định tại cảng nhập.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt

2. Phạm vi cung cấp hàng hóa:

2.1. Tên hàng hóa: than cám 4a.1, 4b.1, 4b.14, 5b.3 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương than cám 4a.1, 4b.1, 4b.14, 5b.3.

2.2. Chất lượng hàng hóa theo TCVN hiện hành và/ hoặc phù hợp với nhu cầu kinh doanh của bên mua:

2.2.1. Than cám 4a.1, 4b.1 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương than cám 4a.1, 4b.1:

TT	Chỉ tiêu	Than cám 4a.1 (TCVN 8910:2020) hoặc than cám pha trộn/chế biến chất lượng tương đương	Than cám 4b.1 (TCVN 8910:2020) hoặc than cám pha trộn/chế biến chất lượng tương đương
1	Cỡ hạt (mm):		
	Tỷ lệ hạt < 15mm (%)	≥ 90	≥ 90
	Tỷ lệ hạt ≥ 15mm và ≤ 25mm (%)	< 10	< 10
2	Độ tro khô, A ^k (%):		
	Giới hạn:	19,01÷23,00	23,01÷27,00
3	Hàm lượng độ ẩm toàn phần, W ^{tp} (%):		
	Trung bình:	8,50	8,50
	Giới hạn:	≤ 13,00	≤ 13,00
4	Chất bốc khô, V ^k (%):		
	Giới hạn:	5,00 ÷ 8,00	5,00 ÷ 8,00
5	Lưu huỳnh chung khô, S ^{k_{ch}} (%)		
	Trung bình:	0,65	0,65
	Giới hạn, không lớn hơn:	0,90	0,90
6	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô Q ^{k_{gr}} Cal/g:		
	Không nhỏ hơn:	6.400	5.950

2.2.2. Than cám 4b.14 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương than cám 4b.14:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Than cám 4b.14 (TCVN) hoặc than cám pha trộn/chế biến chất lượng tương đương
1	Cỡ hạt:	mm	0 – 50
2	Độ tro khô, A ^k :	%	≤ 27
3	Hàm lượng độ ẩm toàn phần, W ^{tp} :	%	
	Trung bình:		8,50
	Giới hạn:		≤ 13,00
4	Chất bốc khô, V ^k :	%	10,00 ÷ 14,00
5	Lưu huỳnh chung khô, S ^{k_{ch}}	%	≤ 1,00
6	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô Q ^{k_{gr}} :	Cal/g	≥ 5.951
<i>Than không lẫn các loại tạp chất, dị vật như đất, cát, đá, sắt thép...</i>			

2.2.3. Than cám 5b.3 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương than cám 5b.3:

TT	Chỉ tiêu	Than cám 5b.3 (TCVN 8910:2020) hoặc than cám pha trộn/ chế biến chất lượng tương đương
1	Cỡ hạt (mm):	
	Tỷ lệ hạt < 15mm (%)	≥ 90
	Tỷ lệ hạt ≥ 15mm và ≤ 25mm (%)	< 10
2	Độ tro khô, A ^k (%):	
	Giới hạn:	31,01 ÷ 35,00
3	Hàm lượng độ ẩm toàn phần, W ^{tp} (%):	
	Trung bình:	8,50
	Giới hạn:	≤ 13,00
4	Chất bốc khô, V ^k (%):	
	Giới hạn:	4,3 ÷ 8,00
5	Lưu huỳnh chung khô, S ^{k_{ch}} (%)	
	Trung bình:	1,00
	Giới hạn, không lớn hơn:	1,35
6	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô Q ^{k_{gr}} Cal/g:	
	Không nhỏ hơn:	5.000

2.3. Khối lượng hàng mua dự kiến:

- Than cám 4a.1 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương: 55.000 tấn (±10%);

- Than cám 4b.1 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương: 15.000 tấn (±10%);

- Than cám 4b.14 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương: 10.000 tấn (±10%);

- Than cám 5b.3 (TCVN 8910:2020) hoặc than pha trộn/ chế biến thương mại có chất lượng tương đương : 25.000 tấn (±10%).

- Nhà cung cấp có thể chào toàn bộ hoặc tối thiểu 01 chủng loại than cám, số lượng than cám chào giá có thể nhỏ hơn khối lượng chào mua dự kiến (nêu trên), tuy nhiên phải đạt tối thiểu 80% khối lượng dự kiến.

2.4. Địa điểm giao hàng:

Mép nước cảng/kho/bến rớt hàng thuộc khu vực Hải Phòng, Ninh Bình.

2.5. Tiến độ và thời gian thực hiện: Trong tháng 12/2022.

2.6. Điều kiện thanh toán: Thanh toán 100% giá trị hàng hóa xuất hóa đơn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên Mua nhận được bộ chứng từ thanh toán đầy đủ, hợp lệ.

III. Đánh giá về giá:

- Áp dụng phương pháp giá thấp nhất.
- Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá hợp lệ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật thì tiếp tục được đánh giá về giá. Đơn vị được đánh giá về giá có đơn giá chào thấp nhất sẽ được mời đàm phán, thương thảo Hợp đồng.

Rất mong nhận được Hồ sơ chào giá của các Quý Khách hàng!”

**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trịnh Công Giang

C.T.C.P
10.